BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC
MỸ THUẬT CÔNG NGHIỆP

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

ĐỀ ÁN TUYỂN SINH TRÌNH ĐỘ ĐẠI HỌC NĂM 2023 CỦA TRƯỜNG ĐẠI HỌC MỸ THUẬT CÔNG NGHIỆP

(Ban hành kèm theo Quyết định số 247/QĐ-MTCN ngày 21 tháng 4 năm 2023 của Hiệu trưởng Trường Đại học Mỹ thuật Công nghiệp)

I. THÔNG TIN CHUNG

1.1. Tên trường:

- Tên Tiếng Việt: Trường Đại học Mỹ thuật Công nghiệp
- Tên Tiếng Anh: University of Art and Design (viết tắt là UAD)

1.2. Mã trường: MTC

1.3. Địa chỉ: Số 360 Đường La Thành, Ô Chợ Dừa, Đống Đa, Hà Nội

1.4. Địa chỉ trang thông tin điện tử của trường: https://mtud.edu.vn/

1.5. Địa chỉ trang mạng xã hội của trường:
https://www.facebook.com/mythuatcongnghiep.edu.vn

1.6. Số điện thoại liên hệ tuyển sinh: 024.35141588 – 024.38512474

1.7. Tình hình việc làm của sinh viên sau khi tốt nghiệp

Đường link công khai việc làm của sinh viên sau khi tốt nghiệp trên trang thông tin điện tử của Trường:
https://mtud.edu.vn/bao-cao-tinh-hinh-viec-lam-cua-sinh-vien-tot-nghiep-nam-2020/
https://mtud.edu.vn/bao-cao-tinh-hinh-viec-lam-cua-sinh-vien-tot-nghiep-nam-2019/

Kết quả khảo sát sinh viên có việc làm trong khoảng thời gian 12 tháng kể từ khi được công nhận tốt nghiệp được xác định theo từng ngành, lĩnh vực đào tạo, được khảo sát ở năm liền kề trước năm tuyển sinh, đối tượng khảo sát là sinh viên đã tốt nghiệp ở năm trước cách năm tuyển sinh một năm.

Lĩnh vực/Ngành đào tạo	Trình độ đào tạo	Chỉ tiêu tuyển sinh (năm 2016)	Số SV trúng tuyển nhập học	Số SV tốt nghiệp	Tỉ lệ SV tốt nghiệp đã có việc làm
1. Nghệ thuật	Đại học				
Ngành Hội họa	Đại học	30	08	06	100%
Ngành Điêu khắc	Đại học	15	02	03	100%
Ngành Gốm	Đại học	15	02	02	100%
Ngành Thiết kế Công nghiệp	Đại học	90	29	18	94,44%
Ngành Thiết kế Đồ họa	Đại học	100	163	124	98,38%
Ngành Thiết kế Thời trang	Đại học	90	123	66	93,93%
2. Kiến trúc và xây dựng	Đại học				
Ngành Thiết kế Nội thất	Đại học	110	142	95	100%
Tổng		**450**	**469**	**314**	**98.10%**

1.8. Thông tin về tuyển sinh chính quy của 02 năm gần nhất

Đường link: Năm 2022: https://mtud.edu.vn/thong-tin-tuyen-sinh-nam-2022-cac-he-dao-tao-trinh-do-dai-hoc/

Năm 2021: https://mtud.edu.vn/thong-bao-tuyen-sinh-nam-2021-he-dai-hoc-chinh-quy-dai-hoc-vua-lam-vua-hoc/

1.8.1 Phương thức tuyển sinh của 02 năm gần nhất: (thi tuyển, xét tuyển hoặc kết hợp thi tuyển và xét tuyển):

TT	Năm tuyển sinh	Phương thức tuyển sinh		
		Thi tuyển	Xét tuyển	Kết hợp thi tuyển và xét tuyển
I	**Hệ Thạc sĩ**			
1	Năm 2021	x		
2	Năm 2022	x		
II	**Hệ Đại học**			
1	Năm 2021			x
2	Năm 2022			x

1.8.2 Điểm trúng tuyển của 2 năm gần nhất: (thi theo đề án riêng của Trường)

Stt	Lĩnh vực đào tạo/ Ngành/ Chuyên ngành.	Năm tuyển sinh 2021				Năm tuyển sinh 2022		
		Chỉ tiêu	Số nhập học	Điểm trúng tuyển		Chỉ tiêu	Số nhập học	Điểm trúng tuyển
				NV1	NV2			NV1
1	**Nghệ thuật**	**301**	**297**					
1.1	***- Ngành Hội họa***	**20**	**22**			**20**	**32**	
1.1.1	*- Chuyên ngành Hoành tráng*		15	18.17	20.92		24	20.25
1.1.2	*- Chuyên ngành Sơn mài*		7	17.50	20.12		8	20.25
1.2	***- Ngành Điêu khắc***	**10**	**10**	17.10	19.00	**10**	**15**	19.60
1.3	***- Ngành Gốm***	**10**	**7**	17.00	19.53	**10**	**13**	19.30
1.4	***- Ngành TK Công nghiệp***	**55**	**48**			**45**	**58**	
1.4.1	*- Chuyên ngành TKCN*		29	17.00			34	19.84
1.4.2	*- Chuyên ngành Trang sức*		19	18.00	20.26		18	19.84
1.4.3	*- Chuyên ngành TK Đồ chơi&PTHTHT*						06	19.84
1.5	***- Ngành TK Đồ họa***	**140**	**150**	21.38		**150**	**165**	21.75
1.6	***- Ngành TK Thời trang***	**66**	**60**			**66**	**63**	19.50
1.6.1	*- Chuyên ngành TK Thời trang*		60	20.00			63	19.50
1.6.2	*- Chuyên ngành TK Giầy&Phụ kiện*						0	19.50
2	**Kiến trúc và xây dựng**	**118**	**115**			**118**	**144**	
2.1	***- Ngành TK Nội thất***	**118**	**115**	19.32		**118**	**144**	20.25
	Tổng	**419**	**412**			**419**	**490**	

1.9. Thông tin danh mục ngành được phép đào tạo:

Đường link: https://mtud.edu.vn/quyet-dinh-giao-nganh-dao-tao-trinh-do-dai-hoc/

TT	Mã ngành	Tên ngành	Số văn bản mở ngành	Ngày tháng năm ban hành cho phép mở ngành	Trường tự chủ ban hành hoặc Cơ quan có thẩm quyền cho phép	Năm bắt đầu đào tạo	Năm đã tuyển sinh và đào tạo gần nhất với năm tuyển sinh
1	7210103	**Hội họa** - *Chuyên ngành Hoành tráng* - *Chuyên ngành Sơn mài*	4945	07/8/2009	Bộ GD&ĐT	1949	2022
2	7210105	**Điêu khắc**	4945	07/8/2009	Bộ GD&ĐT	1949	2022
3	7210107	**Gốm**	4945	07/8/2009	Bộ GD&ĐT	1949	2022
4	7210402	**Thiết kế Công nghiệp** - *Chuyên ngành TK Công nghiệp* - *Chuyên ngành TK Trang sức* - *Chuyên ngành TK Đồ chơi &Phương tiện hỗ trợ học tập* - *Chuyên ngành TKTT Kim loại* - *Chuyên ngành TKTT Thủy tinh*	4945	07/8/2009	Bộ GD&ĐT	1963	2022
5	7210403	**Thiết kế Đồ họa**	4945	07/8/2009	Bộ GD&ĐT	1963	2022
6	7210404	**Thiết kế Thời trang**	4945	07/8/2009	Bộ GD&ĐT	1963	2022
7	780108	**Thiết kế Nội thất**	4945	07/8/2009	Bộ GD&ĐT	1963	2022

1.10. Điều kiện bảo đảm chất lượng:

Đường link công khai các điều kiện đảm bảo chất lượng trên trang thông tin điện tử của trường: https://mtud.edu.vn/bao-cao-cac-dieu-kien-dam-bao-chat-luong/

1.11. Đường link công khai Đề án tuyển sinh:

https://mtud.edu.vn/de-an-tuyen-sinh-trinh-do-dai-hoc-nam-2023-cua-truong-dh-my-thuat-cong-nghiep/

1.12. Đường link công khai Quy chế tuyển sinh:

https://mtud.edu.vn/quy-che-tuyen-sinh-trinh-do-dai-hoc-nam-2023-cua-truong-dh-my-thuat-cong-nghiep/

1.13. Đường link công khai Quy chế thi tuyển sinh:

https://mtud.edu.vn/quy-che-tuyen-sinh-trinh-do-dai-hoc-nam-2023-cua-truong-dh-my-thuat-cong-nghiep/

1.14. Đường link công khai Đề án tổ chức thi:

https://mtud.edu.vn/de-an-to-chuc-thi-cac-mon-nang-khieu-nam-2023-cua-truong-dh-my-thuat-cong-nghiep/

II. TUYỂN SINH ĐÀO TẠO CHÍNH QUY

2.1. Tuyển sinh chính quy đại học

2.1.1. Đối tượng, điều kiện tuyển sinh:

a) Đối tượng dự tuyển là người Việt Nam hoặc người nước ngoài thuộc một trong hai trường hợp sau:

- Người đã có bằng tốt nghiệp trung học phổ thông (THPT) của Việt Nam hoặc bằng tốt nghiệp của nước ngoài được công nhận trình độ tương đương được dự tuyển vào tất cả các ngành;

- Người đã có bằng tốt nghiệp trung cấp và đã hoàn thành đủ yêu cầu khối lượng kiến thức văn hóa THPT theo quy định của pháp luật được dự tuyển vào các ngành thuộc nhóm ngành của ngành nghề đã tốt nghiệp trung cấp.

b) Đối tượng dự tuyển quy định tại khoản 1 Điều này phải đáp ứng các điều kiện sau:

- Đạt ngưỡng đầu vào theo quy định tại mục 2.1.5 của Đề án này;

- Có đủ sức khoẻ để học tập theo quy định hiện hành;

- Có đủ thông tin cá nhân, hồ sơ dự tuyển theo quy định.

c) Thí sinh ĐKXT vào các ngành đào tạo của Trường bắt buộc phải tham dự kỳ thi năng khiếu do Trường Đại học Mỹ thuật Công nghiệp tổ chức.

d) Thí sinh ĐKDT phải đăng ký thông tin trên hệ thống cổng thông tin tuyển sinh của Bộ GD&ĐT theo quy định.

2.1.2. Phạm vi tuyển sinh:

- Tuyển sinh trong cả nước.

- Lĩnh vực đào tạo: Nghệ thuật; Kiến trúc và xây dựng

2.1.3. Phương thức tuyển sinh*:* Kết hợp thi tuyển và xét tuyển

Trường Đại học Mỹ thuật Công nghiệp áp dụng 01 phương thức tuyển sinh tuyển sinh duy nhất là: **Kết hợp kết quả học tập cấp THPT với điểm thi năng khiếu để xét tuyển - Mã phương thức: MTC406.** *Trong đó:*

+ Xét tuyển kết quả học tập THPT (học bạ): TBC 05 học kỳ từ HKI lớp 10 đến hết HKI lớp 12 môn Toán hoặc Văn.

+ Thi tuyển: thí sinh bắt buộc phải thi hai môn năng khiếu Bố cục màu (NK1) và Hình họa (NK2) do nhà trường tổ chức.

Thí sinh chọn 1 trong 2 tổ hợp sau:

H00: Văn - Năng khiếu 1 - Năng khiếu 2 *hoặc*

H07: Toán - Năng khiếu 1 - Năng khiếu 2.

2.1.4. Chỉ tiêu tuyển sinh: Chỉ tiêu theo Ngành/Nhóm ngành theo từng phương thức xét tuyển và trình độ đào tạo.

TT	Trình độ đào tạo	Mã ngành	Tên ngành	Chỉ tiêu	Mã phương thức xét tuyển	Tên phương thức xét tuyển	Mã tổ hợp xét tuyển
1	Đại học	7210103	**Hội họa** *- Chuyên ngành Hoành tráng*	20	MTC406	Kết hợp kết quả học tập	H00 / H07

			- Chuyên ngành Sơn mài			cấp THPT với điểm thi năng khiếu để xét tuyển	
2	Đại học	7210105	**Điêu khắc**	10			H00 / H07
3	Đại học	7210107	**Gốm**	10			H00 / H07
4	Đại học	7210402	**Thiết kế Công nghiệp** *- Chuyên ngành TK Công nghiệp* *- Chuyên ngành TK Trang sức* *- Chuyên ngành TK Đồ chơi &Phương tiện hỗ trợ học tập* *- Chuyên ngành TKTT Kim loại* *- Chuyên ngành TKTT Thủy tinh*	45			H00 / H07
5	Đại học	7210403	**Thiết kế Đồ họa**	150			H00 / H07
6	Đại học	7210404	**Thiết kế Thời trang**	66			H00 / H07
7	Đại học	7580108	**Thiết kế Nội thất**	118			H00 / H07
			Tổng	419			

2.1.5. Ngưỡng đầu vào:

- Thí sinh xét tuyển điểm môn văn hóa thực hiện theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo hiện hành.
- Điểm thi năng khiếu ≥ 5.0 điểm mỗi môn.

2.1.6. Các thông tin cần thiết khác để thí sinh dự tuyển vào các ngành của trường: mã trường, mã ngành, mã phương thức xét tuyển, tổ hợp xét tuyển và quy định chênh lệch điểm xét tuyển giữa các tổ hợp; các điều kiện phụ sử dụng trong xét tuyển.

a) Mã trường: **MTC**

b) Mã ngành xét tuyển:

TT	Ngành	Mã ngành	Tổ hợp xét tuyển	
1	Hội họa	7210103	H00 (Văn-NK1-NK2)	H07 (Toán-NK1-NK2)
2	Điêu khắc	7210105	H00 (Văn-NK1-NK2)	H07 (Toán-NK1-NK2)
3	Gốm	7210107	H00 (Văn-NK1-NK2)	H07 (Toán-NK1-NK2)
4	Thiết kế Công nghiệp	7210402	H00 (Văn-NK1-NK2)	H07 (Toán-NK1-NK2)
5	Thiết kế Đồ họa	7210403	H00 (Văn-NK1-NK2)	H07 (Toán-NK1-NK2)
6	Thiết kế Thời trang	7210404	H00 (Văn-NK1-NK2)	H07 (Toán-NK1-NK2)
7	Thiết kế Nội thất	7580108	H00 (Văn-NK1-NK2)	H07 (Toán-NK1-NK2)

Ghi chú: NK1 – Bố cục màu, NK2 – Hình họa.

c) Tiêu chí phụ xét tuyển:

- Điểm trúng tuyển được xét điểm từ cao xuống thấp;
- Các trường hợp thí sinh có điểm bằng nhau: ưu tiên xét tổng điểm 2 môn năng khiếu cao hơn;
- Tổng điểm 2 môn năng khiếu bằng nhau: ưu tiên xét điểm môn Hình họa - NK2 cao hơn;

- Các điều kiện trên bằng nhau, xét đối tượng và khu vực ưu tiên theo quy định.

d) Không xét tuyển thẳng và ưu tiên xét tuyển đối với bất kỳ trường hợp nào.

e) Không xét tuyển kết quả thi của các trường tổ chức thi năng khiếu khác

2.1.7. Tổ chức tuyển sinh: Thời gian; hình thức nhận hồ sơ dự tuyển/thi tuyển; các điều kiện xét tuyển/thi tuyển.

a) Thời gian nhận hồ sơ ĐKDT các môn năng khiếu:

Từ ngày 20/4/2023 đến hết ngày 26/5/2023.

Hồ sơ ĐKDT gồm:

1. Phiếu đăng ký dự thi đánh giá năng lực các môn năng khiếu *(theo mẫu của trường ĐHMTCN)*
2. 02 ảnh cỡ 4x6cm
3. 02 phong bì dán tem, ghi rõ họ và tên, số điện thoại, địa chỉ người nhận thư;
4. Hồ sơ ưu tiên *(nếu có)*.
5. Học bạ THPT *(bản photo công chứng hoặc sao y bản chính tại trường THPT)*.

b) Thời gian tổ chức kỳ thi các môn năng khiếu:

+ **Ngày 08/7/2023 (Thứ 7)** - Buổi sáng: Từ 08h30 thí sinh làm thủ tục dự thi;

- Buổi chiều: Thi môn Bố cục màu (thời gian 240 phút).

+ **Ngày 09/7/2023 (Chủ nhật)**- Buổi sáng: Thi môn Hình họa (thời gian 240 phút).

* *Lịch thi chi tiết, sơ đồ và danh sách phòng thi sẽ đăng trên trang thông tin của Nhà trường trước ngày thi.*

c) Hình thức nhận hồ sơ ĐKDT các môn năng khiếu:

- Nhận trực tiếp tại: Phòng Đào tạo (C102) Trường Đại học Mỹ thuật Công nghiệp Địa chỉ: 360 Đường La Thành, Ô Chợ Dừa, Đống Đa, Hà Nội. (trừ thứ 7, CN và các ngày Lễ).

- Thí sinh ở xa có thể gửi hồ sơ ĐKDT qua đường bưu điện chuyển phát nhanh theo địa chỉ trên.

d) Thời gian xét tuyển đợt bổ sung (nếu có): Theo thông báo của Nhà trường sau khi có kết quả xét tuyển đợt 1.

e) Hình thức tổ chức thi: Thi trực tiếp tại điểm thi do Nhà trường tổ chức.

- Trong trường hợp không thể tổ chức thi trực tiếp do yếu tố khách quan thì sẽ chuyển sang tổ chức thi theo hình thức trực tuyến.

g) Điều kiện xét tuyển:

- Công thức quy định tính điểm xét tuyển:

$$\textbf{ĐXT} = (\text{Điểm văn hóa} \times 1 + \text{Điểm BCM} \times 2 + \text{Điểm HH} \times 2)\times\frac{3}{5} + \text{Điểm ƯT}$$ *(nếu có)*

- Thí sinh được đăng ký nguyện vọng vào tất cả các Ngành/Chuyên ngành đào tạo của trường, không hạn chế số lượng nhưng phải sắp xếp nguyện vọng theo thứ tự ưu tiên từ cao xuống thấp. Trong trường hợp nhiều nguyện vọng trúng tuyển, thí sinh chỉ được công nhận trúng tuyển và gọi nhập học theo nguyện vọng cao nhất.

h) Tổ hợp môn thi/ bài thi đối với từng ngành đào tạo: Xem chi tiết tại khoản b, Mục 2.1.6

2.1.8. Chính sách ưu tiên: Chính sách ưu tiên theo đối tượng và ưu tiên theo khu vực thực hiện theo Điều 7 Quy chế Tuyển sinh hiện hành của Bộ GD&ĐT.

2.1.9. Lệ phí xét tuyển/thi tuyển: 600.000đ/1 hồ sơ.

2.1.10. Học phí dự kiến với sinh viên chính quy:

Theo quy định tại nghị định 81/2021/NĐ-CP ngày 27/8/2021 của Thủ tướng Chính phủ.

2.1.11. Một số chính sách khuyến khích người học:

- Đối với các chuyên ngành: Sơn mài, Thiết kế trang trí Kim loại, Thiết kế Trang trí Dệt, Thiết kế trang trí Thủy tinh, Thiết kế Đồ chơi và Phương tiện hỗ trợ học tập thí sinh trúng tuyển nhập học sẽ được tặng 01 suất học bổng trị giá 2.000.000đ và miễn phí 01 năm ở KTX nếu đăng ký ở KTX.

2.1.12. Việc cơ sở đào tạo thực hiện các cam kết đối với thí sinh giải quyết khiếu nại, bảo vệ quyền lợi chính đáng của thí sinh trong những trường hợp rủi ro:

Cam kết thực hiện đúng quy chế tuyển sinh của Bộ GDĐT và quy chế của Nhà trường trong việc giải quyết khiếu nại, bảo vệ quyền lợi của thí sinh.

2.1.13. Tài chính

- Tổng nguồn thu hợp pháp/năm của trường: 43,384 đồng.

Tổng chi phí đào tạo trung bình 1 sinh viên/năm của năm liền trước năm tuyển sinh: 17.200.000 đồng (có tính cả nguồn ngân sách Nhà nước cấp)

2.2. Tuyển sinh đào tạo đại học chính quy với đối tượng tốt nghiệp từ Cao đẳng trở lên (Liên thông):

2.2.1. Đối tượng tuyển sinh

Thí sinh đăng ký dự tuyển hình thức liên thông từ Cao đẳng lên Đại học phải bảo đảm các điều kiện theo quy định hiện hành về tuyển sinh đại học của Bộ Giáo dục và Đào tạo và có một trong các văn bằng dưới đây:

a) Sinh viên đã tốt nghiệp các ngành, chuyên ngành hệ Cao đẳng Trường Đại học Mỹ thuật Công nghiệp và đăng ký dự thi theo đúng chuyên ngành đã được đào tạo.

b) Bằng tốt nghiệp trình độ cao đẳng do các cơ sở đào tạo trong nước cấp đăng ký dự thi theo đúng chuyên ngành hoặc chuyên ngành gần đã được đào tạo.

c) Bằng tốt nghiệp trình độ cao đẳng do các cơ sở đào tạo nước ngoài cấp phải được công nhận theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo hoặc Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội; đăng ký dự thi theo đúng chuyên ngành hoặc chuyên ngành gần đã được đào tạo.

2.2.2. Phạm vi tuyển sinh:

- Tuyển sinh trong và ngoài nước.

- Lĩnh vực đào tạo: Nghệ thuật, Kiến trúc và xây dựng.

2.2.3. Phương thức tuyển sinh: Thi tuyển

Thí sinh phải dự thi các môn: Lịch sử Mỹ thuật Việt Nam, Thiết kế Chuyên ngành, Hình họa do Nhà trường tổ chức.

2.2.4 Chỉ tiêu tuyển sinh: Chỉ tiêu theo Ngành/Nhóm ngành/Khối ngành, theo từng phương thức tuyển sinh và trình độ đào tạo:

TT	Mã ngành	Tên ngành	Chỉ tiêu (dự kiến)	Số văn bản đào tạo	Ngày tháng năm ban hành văn bản	Cơ quan có thẩm quyền cho phép hoặc trường tự chủ ban hành	Năm bắt đầu đào tạo
I	**Lĩnh vực Nghệ thuật**		**90**				
1	7210403	Thiết kế Đồ họa	20	4945	07/8/2009	Bộ GD&ĐT	2006
2	7210404	Thiết kế Thời trang	20	4945	07/8/2009	Bộ GD&ĐT	2006
3	7210105	Điêu khắc	10	4945	07/8/2009	Bộ GD&ĐT	2006
4	7210103	Hội họa	10	4945	07/8/2009	Bộ GD&ĐT	2006
5	7210107	Gốm	10	4945	07/8/2009	Bộ GD&ĐT	2006
6	7210402	Thiết kế Công nghiệp	20	4945	07/8/2009	Bộ GD&ĐT	2006
II	**Lĩnh vực Kiến trúc và xây dựng**		**20**				
1	7580108	Thiết kế Nội thất	20	4945	07/8/2009	Bộ GD&ĐT	2006
	Tổng		**110**				

2.2.5. Ngưỡng đầu vào:

ĐXT = (Điểm M1 +Điểm M2 + Điểm M3)+ Điểm ƯT *(nếu có)*

Trong đó: *- M1: Môn cơ bản: Lịch sử Mỹ thuật Việt Nam (LSMTVN)*

- M2: Môn chuyên ngành: Thiết kế Chuyên ngành (TKCN)

- M3: Môn cơ sở ngành: Hình họa

Các điểm M2 và M3 $\geq$ 5.0 điểm mỗi môn.

2.2.6. Các thông tin cần thiết khác để thí sinh ĐKXT vào các ngành của trường:

a) Mã trường: **MTC**

b) Mã ngành xét tuyển:

TT	Ngành	Mã ngành	Chỉ tiêu
1	Hội họa	7210103	10
2	Điêu khắc	7210105	10
3	Gốm	7210107	10
4	Thiết kế Công nghiệp	7210402	20
5	Thiết kế Đồ họa	7210403	20
6	Thiết kế Thời trang	7210404	20
7	Thiết kế Nội thất	7580108	20

2.2.7. Tổ chức tuyển sinh: Thời gian; hình thức nhận hồ sơ ĐKXT: Các điều kiện xét tuyển/thi tuyển, tổ hợp môn thi/bài thi đối với từng ngành đào tạo...

*** Thời gian nhận hồ sơ**:

Từ **20/4/2023 – 26/5/2023**. (Giờ hành chính, trừ Thứ 7, Chủ nhật & các ngày Lễ)

Hồ sơ ĐKXT gồm:

+ Phiếu ĐKDT (theo mẫu của Trường ĐHMTCN)

+ Bằng tốt nghiệp hệ Cao đẳng kèm phụ lục văn bằng (hoặc bảng điểm) (bản sao công chứng).

+ 02 ảnh cỡ 4x6cm;

+ 02 phong bì dán tem, ghi rõ họ và tên, số điện thoại, địa chỉ người nhận thư;

Thí sinh nhận và nộp hồ sơ trực tiếp tại Phòng Đào tạo Trường Đại học Mỹ thuật Công Nghiệp – 360 Đê La thành, Đống Đa, Hà Nội. ĐT: 0243.8.512474

*** Thời gian tổ chức thi (dự kiến đợt 1)**:

+ Ngày 08/7/2023 - Buổi sáng: Từ 08h30 thí sinh làm thủ tục dự thi;
- Buổi chiều: Thi môn Thiết kế chuyên ngành (thời gian 240 phút).

+ Ngày 09/7/2023 - Buổi sáng: Thi môn Hình họa (thời gian 240 phút)
- Buổi chiều: Thi môn Lịch sử Mỹ thuật Việt Nam (180 phút)

** Lịch thi chi tiết sẽ có trên thông báo tuyển sinh của Nhà trường.*

2.2.8. Chính sách ưu tiên: Chính sách ưu tiên theo khu vực và ưu tiên theo đối tượng thực hiện theo Quy chế Tuyển sinh hiện hành của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

2.2.9. Lệ phí xét tuyển/thi tuyển: 600.000đ

2.2.10. Học phí dự kiến: Theo quy định tại nghị định 81/2021/NĐ-CP ngày 27/8/2021 của Thủ tướng Chính phủ.

III. TUYỂN SINH ĐÀO TẠO VỪA LÀM VỪA HỌC

Đường link công khai: https://mtud.edu.vn/thong-bao-tuyen-sinh-trinh-do-dai-hoc-nam-2023/

3.1. Đối tượng tuyển sinh

- Thí sinh đã tốt nghiệp THPT (theo hình thức giáo dục chính quy hoặc giáo dục thường xuyên) hoặc đã tốt nghiệp trung cấp, sau đây gọi chung là tốt nghiệp trung học;
- Người tốt nghiệp trung cấp nhưng chưa có bằng tốt nghiệp THPT phải học và được công nhận hoàn thành các môn văn hóa trong chương trình giáo dục THPT theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo.
- Có đủ sức khoẻ để học tập theo quy định hiện hành.

3.2. Phạm vi tuyển sinh:

- Tuyển sinh trong cả nước.
- Lĩnh vực đào tạo: Nghệ thuật, Kiến trúc và xây dựng.

3.3. Phương thức tuyển sinh: Xét tuyển

- Kết quả học tập THPT (TBC của 05 học kỳ: môn Toán hoặc Văn) + điểm thi môn Bố cục màu (NK1) + Hình họa (NK2) theo giấy báo kết quả điểm tuyển sinh do

Trường Đại học Mỹ thuật Công nghiệp tổ chức trong kỳ thi tuyển sinh đại học chính quy năm 2023.

3.4. Chỉ tiêu tuyển sinh: Chỉ tiêu theo Ngành, theo từng phương thức tuyển sinh và trình độ đào tạo

TT	Mã ngành	Tên ngành	Chỉ tiêu (dự kiến)	Số văn bản đào tạo VLVH	Ngày tháng năm ban hành văn bản	Cơ quan có thẩm quyền cho phép hoặc trường tự chủ ban hành	Năm bắt đầu đào tạo
1	7210403	Thiết kế Đồ họa	70	4945	07/8/2009	Bộ GD&ĐT	1963
2	7210404	Thiết kế Thời trang	20	4945	07/8/2009	Bộ GD&ĐT	1963
3	7580108	Thiết kế Nội thất	60	4945	07/8/2009	Bộ GD&ĐT	1963
4	7210105	Điêu khắc	10	4945	07/8/2009	Bộ GD&ĐT	1949
5	7210103	Hội họa	10	4945	07/8/2009	Bộ GD&ĐT	1949
6	7210107	Gốm	10	4945	07/8/2009	Bộ GD&ĐT	1949
7	7210402	Thiết kế Công nghiệp	20	4945	07/8/2009	Bộ GD&ĐT	1963
	Tổng		**200**				

3.5. Ngưỡng đầu vào:

Điểm xét tuyển = (Điểm văn hóa × 1 + Điểm BCM × 2 + Điểm HH × 2)$\times\frac{3}{5}$ + Điểm ƯT *(nếu có)*

Trong đó: Các điểm xét môn Bố cục màu (NK1) và Hình họa (NK2) ≥ 5.0 điểm mỗi môn.

3.6 Các thông tin cần thiết khác để thí sinh ĐKXT vào các ngành của trường: Thực hiện theo mục 1.6 của Đề án này.

3.7. Tổ chức tuyển sinh: *Thời gian; điều kiện nhận hồ sơ ĐKXT:* Các điều kiện xét tuyển đối với từng ngành đào tạo.

* Thời gian nhận hồ sơ:

Từ **24/7/2023 – 11/8/2023** . (Giờ hành chính, trừ Thứ 7, Chủ nhật & các ngày Lễ)

Hồ sơ ĐKXT gồm:

+ Học bạ THPT (bản sao công chứng)

+ Giấy chứng nhận điểm thi tuyển sinh của Trường ĐH Mỹ thuật Công nghiệp năm 2023.

+ 02 ảnh cỡ 4x6cm;

+ 02 phong bì dán tem, ghi rõ họ và tên, số điện thoại, địa chỉ người nhận thư;

3.8. Chính sách ưu tiên: Chính sách ưu tiên theo khu vực và ưu tiên theo đối tượng thực hiện theo Quy chế Tuyển sinh 2023 của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

Trường không xét tuyển thẳng và ưu tiên xét tuyển đối với bất kỳ trường hợp nào.

3.9. Lệ phí xét tuyển: 300.000đ

3.10. Học phí dự kiến: Theo quy định tại nghị định 81/2021/NĐ-CP ngày 27/8/2021 của Thủ tướng Chính phủ.

3.11. Thời gian dự kiến tuyển sinh các đợt trong năm: theo kế hoạch của Nhà trường

3.12. Việc cơ sở đào tạo thực hiện các cam kết đối với thí sinh giải quyết khiếu nại, bảo vệ quyền lợi chính đáng của thí sinh trong những trường hợp rủi ro:

Nhà trường cam kết thực hiện đúng quy chế tuyển sinh của Bộ GD&ĐT và quy chế tuyển sinh của Nhà trường trong việc giải quyết khiếu nại, bảo vệ quyền lợi của thí sinh.

CÁN BỘ KÊ KHAI	HIỆU TRƯỞNG
Nguyễn Khánh Toàn	**TS. Phạm Hùng Cường**
ĐT: 0947.591919	
Email: kenhthongtin.vn	

Phụ lục: BÁO CÁO CÁC ĐIỀU KIỆN ĐẢM BẢO CHẤT LƯỢNG

1. Quy mô đào tạo hình thức chính quy đến 31/12/2022 (Người học)

STT	Trình độ/Lĩnh vực/Ngành đào tạo	Mã lĩnh vực/ngành	Quy mô đào tạo
1	**Sau đại học**		
1.1	Tiến sĩ		
1.2	Thạc sĩ		**55**
1.2.1	Ngành Lý luận và Lịch sử Mỹ thuật ứng dụng	8210401	33
1.2.2	Ngành Mỹ thuật ứng dụng	8210410	22
2	**Đại học**		
2.1	Chính quy		**2040**
2.1.1	Các ngành đào tạo		
2.1.1.1	Ngành Hội họa		**116**
2.1.1.2	Ngành Điêu khắc		**42**
2.1.1.3	Ngành Gốm		**34**
2.1.1.4	Ngành Thiết kế Công nghiệp		**266**
2.1.1.5	Ngành Thiết kế Đồ họa		**738**
2.1.1.6	Ngành Thiết kế Thời trang		**297**
2.1.1.7	Ngành Thiết kế Nội thất		**547**
2.2	Liên thông từ TC lên ĐH		
2.3	Liên thông từ CĐ lên ĐH		**8**
2.3.1	Ngành Thiết kế Đồ họa		**8**
2.3.2	Ngành Thiết kế Nội thất		**0**
2.4	Đào tạo trình độ đại học với người đã có bằng đại học trở lên		
3	**Vừa làm vừa học**		
3.1	**Đại học**		
3.1.1	Vừa làm vừa học		**157**
3.1.2	Ngành Thiết kế Đồ họa		**73**
3.1.3	Ngành Thiết kế Thời trang		**18**
3.1.4	Ngành Thiết kế Nội thất		**55**
3.1.5	Ngành Hội họa		**02**
3.1.6	Ngành Thiết kế Công nghiệp		**09**
3.2	Liên thông từ TC lên ĐH		
3.3	Liên thông từ CĐ lên ĐH		
3.4	Đào tạo trình độ đại học với người đã có bằng đại học trở lên		

2. Cơ sở vật chất phục vụ đào tạo và nghiên cứu:

2.1. Thống kê số lượng, diện tích đất, diện tích sàn xây dựng, ký túc xá:

- Tổng diện tích đất của trường: **17.703,9** m^2;

- Số chỗ ở ký túc xá sinh viên (nếu có): **220**

- Diện tích sàn xây dựng trực tiếp phục vụ đào tạo thuộc sở hữu của cơ sở đào tạo tính trên một sinh viên chính quy: **6.046** m^2;

Stt	Loại phòng	Số lượng	Diện tích sàn xây dựng (m2)
1	**Hội trường, giảng đường, phòng học các loại, phòng đa năng, phòng làm việc của giáo sư, phó giáo sư, giảng viên cơ hữu**	**117**	**6029**
1.1	Hội trường, phòng học lớn trên 200 chỗ	01	450
1.2	Phòng học từ 100- 200 chỗ	0	0
1.3	Phòng học từ 50- 100 chỗ	24	2430
1.4	Phòng học dưới 50 chỗ	89	3022
1.5	Số phòng học đa phương tiện	02	72
1.6	Phòng làm việc của giáo sư, phó giáo sư, giảng viên cơ hữu	01	55
2	**Thư viện, trung tâm học liệu**	**01**	**300**
3	**Trung tâm nghiên cứu, phòng thí nghiệm, thực nghiệm, cơ sở thực hành, thực tập, luyện tập**	**09**	**889**
	Tổng	**127**	**7218**

2.2. Thống kê các phòng thực hành, phòng thí nghiệm và các trang thiết bị

TT	Tên	Dạnh mục trang thiết bị chính	Phục vụ ngành/ Nhóm ngành/ Lĩnh vực đào tạo
1	Phòng thực hành chuyên ngành Thiết kế Đồ họa	1.Máy in tranh khắc 2.Máy chiếu 3.Bộ máy tính chuyên dụng 4.Màn hình led 5. Máy in phun màu 6.Hệ thống âm thanh, chiếu sáng trang thiết bị hiện đại…	Thiết kế Đồ họa
2	Phòng thực hành chuyên ngành Thiết kế Đồ họa Đa phương tiện	1.Trường quay (Studio) 2.Phòng cách âm 3.Máy quay phim, phụ kiện máy quay… 4. Máy ảnh chuyên dụng 5.Bàn dựng, bàn trộn hình 6.Hệ thống máy tính chuyên dụng. 7.Hệ thống âm thanh, sánh sáng hiện đại 8. Các trang thiết bị, phụ kiện khác…	Thiết kế Đồ họa

3	Phòng thực hành chuyên ngành Thiết kế Thời trang	1.Hệ thống máy may công nghiệp hiện đại 2.Máy vắt sổ 3.Máy 1 kim 4.Bàn là hơi 5.Máy ảnh 6.Máy chiếu 7.Máy tính, laptop 8.Màn hình led 9. 8. Các trang thiết bị, phụ kiện khác…	Thiết kế Thời trang
4	Phòng thực hành chuyên ngành Thiết kế Trang sức	1.Bàn công nghệ 2.Máy cán 3.Máy khoan dây 4. Máy Foredom đầu búa LX 5.Mỏ hàn, dũa, 6.Máy quay kim 7.Mô tơ cầm tay 8.Máy hàn sáp 9. Máy tẩy rửa siêu âm 10.Máy xịt hơi nước 11.Cân điện tử 12. Máy đúc chân không 13. Máy đánh thạch cao 14. Lò nung khuôn tự động 15. Máy in 3D	Thiết kế Công nghiệp
5	Phòng thực hành chuyên ngành Điêu khắc	1.Bàn xoay nặn tượng 2. Bể ủ đất… 3. Dụng cụ làm đất 4. Máy nén khí 5. Máy cắt CNC 6. Máy mài	Điêu khắc
6	Phòng thực hành chuyên ngành Trang trí Dệt	1. Khung dệt 2. Máy dệt khổ lớn 3.Máy khoan cầm tay 4. Máy đục lỗ 5. Vòng chuyển tiếp giảm 6. Kính lọc 7. Súng phun sơn 8. Tủ chống ẩm	Thiết kế Công nghiệp
7	Phòng thực hành chuyên ngành thiết kế Thủy tinh	1.Máy khắc thủy tinh 2.Máy in 3D 3.Bảng vẽ cảm ứng…	Thiết kế Công nghiệp

8	Phòng thực hành chuyên ngành Tạo dáng công nghiệp	1.Máy in 3D 2.Máy ảnh chuyên dụng, 3.Máy pha màu tự động 4.Máy tính 5.Máy cắt sắt, 6.Súng phun sơn 7.Máy nén khí 8.Máy cưa lọng 9. Máy quét 3D cầm tay 10. Máy pha màu tự động 11.Bảng vẽ cảm ứng 12.Các công cụ hỗ trợ tạo dáng 3D…	Thiết kế Công nghiệp
9	Phòng thực hành chuyên ngành Sơn mài	1.Laptop 2.Máy nén khí không dầu 3.Bộ bút vẽ 4.Máy đánh bóng 5.Hệ thống ủ tranh 6. Đèn pha chiếu hắt	Hội họa
10	Phòng thực hành chuyên ngành Hoành tráng	1.Máy cắt CNC 2.Máy cắt đa năng 3.Súng bắn đinh 4.Máy mài góc 5. Máy cưa lọng 6. Máy trà nhám…	Hội họa
11	Phòng thực hành chuyên ngành Gốm	1.Lò nung gốm 2.Bàn vuốt 3.Bàn tiện 4..Bàn xoay 5.Máy phun men 6.Máy đùn đất 7.Máy nghiền men 8.Máy nghiền màu 9.Bàn in calip cỡ lớn 10.Máy cán đất 11.Máy nén khí 12.Súng phun men 13.Máy mài sản phẩ 14.Máy mài 2 đá 15.Laptop	Gốm

12	Phòng thực hành chuyên ngành Thiết kế Nội thất	1.Máy cắt CNC 2.Máy tính chuyên dụng 3.Máy nén khí, 4.Máy khoan 5.Súng bắn đinh 6.Súng băn keo 7. Máy hàn thiếc 8. Máy mài 10. Máy cưa lọng 11. Máy phay 12.Máy trà nhám rung 13.Máy cắt đa năng 14.Máy mài góc 15.Máy mài 2 đá 16. Các thiết bị phụ kiện khác…	Thiết kế Nội thất
13	Phòng học máy tính chuyên ngành	1. 83 bộ máy tính chuyên dụng cấu hình cao, 2.Laptop cho giảng viên 3.Hệ thống máy chiếu 4. Hệ thống âm thanh, ánh sáng…	Nghệ thuật Kiến trúc và xây dựng
14	Phòng học ngoại ngữ chuyên ngành	1.Phần mềm cho giảng viên và học viên 2. 55 bộ máy tính 3.55 bộ tai nghe chuyên dụng 4. Hệ thống máy chiếu 5. Hệ thống âm thanh, ánh sáng 6.Bộ micro không dây 7. Bàn, ghế chuyên dụng	Nghệ thuật Kiến trúc và xây dựng
15	Phòng dạy Hình họa	12 phòng, 01 phòng mẫu, 03 kho học cụ, 01 phòng GV, điều hòa,quạt, hệ thống đèn chiếu sáng, chậu rửa màu…	Nghệ thuật Kiến trúc và xây dựng

2.3. Thống kê về học liệu (giáo trình, học liệu, tài liệu, sách tham khảo…sách, tạp chí, kể cả e-book, cơ sở dữ liệu điện tử) trong thư viện

TT	Lĩnh vực đào tạo/Nhóm ngành	Số lượng
1	Nghệ thuật	2850
2	Kiến trúc và xây dựng	550

3. Danh sách giảng viên

3.1 Danh sách giảng viên toàn thời gian:

TT	Họ tên	Chức danh khoa học	Trình độ chuyên môn	Chuyên môn đào tạo	Ngành tham gia giảng dạy	
					Đại học	
					Mã ngành	Tên ngành
1	Đặng Thu Hương		Thạc sĩ		7210404	Thiết kế thời trang
2	Lê Huy		Thạc sĩ		7210403	Thiết kế đồ họa
3	Đặng Mai Anh	PGS	Tiến sĩ		7210403	Thiết kế đồ họa
4	Khúc Dạ Thu		Thạc sĩ		7210403	Thiết kế đồ họa
5	Nguyễn Nữ Kim Chi		Thạc sĩ		7210404	Thiết kế thời trang
6	Trần Bá Tăng		Tiến sĩ		7210403	Thiết kế đồ họa
7	Nguyễn Thị Thịnh		Thạc sĩ		7210404	Thiết kế thời trang
8	Bùi Duy Hiếu		Thạc sĩ		7210402	Thiết kế công nghiệp
9	Hồ Minh Đồng		Thạc sĩ		7210403	Thiết kế đồ họa
10	Hồng Thị Minh		Thạc sĩ		7210403	Thiết kế đồ họa
11	Trần Nguyên Cường		Tiến sĩ		7210404	Thiết kế thời trang
12	Ngô Thị Hồng Giang		Tiến sĩ		7210404	Thiết kế thời trang
13	Đỗ Thị Liên Phương		Thạc sĩ		7210402	Thiết kế công nghiệp
14	Nguyễn Thị Mai		Thạc sĩ		7210403	Thiết kế đồ họa
15	Vũ Hữu Nhung		Thạc sĩ		7580108	Thiết kế nội thất
16	Nguyễn Lê Duy		Thạc sĩ		7210403	Thiết kế đồ họa
17	Phạm Thu Hiền		Thạc sĩ		7210403	Thiết kế đồ họa
18	Phạm Hoàng Vân		Tiến sĩ		7210105	Điêu khắc
19	Nguyễn Hương Ly		Thạc sĩ		7210404	Thiết kế thời trang
20	Trương Mạnh Trung		Thạc sĩ		7580108	Thiết kế nội thất
21	Trần Thị Thu Hồng		Thạc sĩ		7210404	Thiết kế thời trang
22	Nguyễn Đình Long		Thạc sĩ		7580108	Thiết kế nội thất
23	Lê Huy		Thạc sĩ		7210403	Thiết kế đồ họa
24	Nguyễn Quốc Trung		Thạc sĩ		7210403	Thiết kế đồ họa
25	Nguyễn Thị Thuỳ Linh		Thạc sĩ		7580108	Thiết kế nội thất
26	Đoàn Thị Kim Dung		Thạc sĩ		7210403	Thiết kế đồ họa
27	Nguyễn Thị Thu Hương		Thạc sĩ		7210403	Thiết kế đồ họa
28	Vy Kim Anh		Thạc sĩ		7210403	Thiết kế đồ họa
29	Lê Thanh Ngân		Thạc sĩ		7210403	Thiết kế đồ họa
30	Đặng Minh Vũ		Thạc sĩ		7210403	Thiết kế đồ họa
31	Mạc Thị Anh Chi		Thạc sĩ		7580108	Thiết kế nội thất
32	Vũ Văn Hiệp		Thạc sĩ		7210403	Thiết kế đồ họa
33	Lê Văn Duẩn		Thạc sĩ		7580108	Thiết kế nội thất

34	Lê Anh Vũ		Thạc sĩ		7580108	Thiết kế nội thất
35	Trần Anh Tuấn		Thạc sĩ		7210402	Thiết kế công nghiệp
36	Bùi Minh Hải		Thạc sĩ		7210403	Thiết kế đồ họa
37	Ngô Bá Hoàng		Thạc sĩ		7210103	Hội hoạ
38	Nguyễn Văn Chung		Thạc sĩ		7210103	Hội hoạ
39	Đỗ Đình Tuyến		Thạc sĩ		7210402	Thiết kế công nghiệp
40	Phạm Quỳnh Anh		Thạc sĩ		7210103	Hội hoạ
41	Trần Mạnh Linh		Thạc sĩ		7210103	Hội hoạ
42	Trần Thị Diệu Thúy		Thạc sĩ		7210402	Thiết kế công nghiệp
43	Đinh Văn Tưởng		Thạc sĩ		7580108	Thiết kế nội thất
44	Nguyễn Thị Diệu Huyền		Thạc sĩ		7210404	Thiết kế thời trang
45	Hồ Tuấn Anh		Thạc sĩ		7580108	Thiết kế nội thất
46	Vũ Ngọc Hà		Thạc sĩ		7580108	Thiết kế nội thất
47	Vũ Thị Hương Quỳnh		Thạc sĩ		7210403	Thiết kế đồ họa
48	Vũ Doanh Quân		Thạc sĩ		7580108	Thiết kế nội thất
49	Cồ Quang Thùy		Thạc sĩ		7210402	Thiết kế công nghiệp
50	Nguyễn Hương Thảo		Thạc sĩ		7210403	Thiết kế đồ họa
51	Hoàng Thái Ly		Thạc sĩ		7580108	Thiết kế nội thất
52	Lê Văn Huyền		Tiến sĩ		7580108	Thiết kế nội thất
53	Phạm Xuân Thắng		Thạc sĩ		7210403	Thiết kế đồ họa
54	Nguyễn Thu Trang		Thạc sĩ		7210404	Thiết kế thời trang
55	Nguyễn Hoàng Hưng		Thạc sĩ		7580108	Thiết kế nội thất
56	Bùi Mai Trinh		Tiến sĩ		7210404	Thiết kế thời trang
57	Nguyễn Văn Huy		Thạc sĩ		7210403	Thiết kế đồ họa
58	Hoàng Hải Yến		Thạc sĩ		7210403	Thiết kế đồ họa
59	Phạm Văn Tiến		Thạc sĩ		7210402	Thiết kế công nghiệp
60	Trần Thị Thu Hiền		Thạc sĩ		7210403	Thiết kế đồ họa
67	Phạm Thị Duyên		Thạc sĩ		7210403	Thiết kế đồ họa
62	Vũ Tố Nhung		Thạc sĩ		7210404	Thiết kế thời trang
63	Hồ Nam		Tiến sĩ		7580108	Thiết kế nội thất
64	Đỗ Việt Hưng		Tiến sĩ		7210402	Thiết kế công nghiệp
65	Hoàng Khắc Biên		Thạc sĩ		7210403	Thiết kế đồ họa
66	Nguyễn Hà My		Thạc sĩ		7210403	Thiết kế đồ họa
67	Ngô Đức Lâm		Thạc sĩ		7210403	Thiết kế đồ họa
68	Lê Phương Lan		Thạc sĩ		7210403	Thiết kế đồ họa
69	Ngô Thị Thu Hương		Thạc sĩ		7580108	Thiết kế nội thất
70	Phan Thanh Sơn		Tiến sĩ		7210107	Gốm
71	Nguyễn Gia Hưng		Thạc sĩ		7210403	Thiết kế đồ họa
72	Bùi Trung Dũng		Thạc sĩ		7580108	Thiết kế nội thất

73	Lê Thị An Tư		Thạc sĩ		7210403	Thiết kế đồ họa
74	Nguyễn Mạnh Thẩm		Thạc sĩ		7210107	Gốm
75	Bùi Quang Khánh		Thạc sĩ		7210404	Thiết kế thời trang
76	Lưu Việt Thắng		Thạc sĩ		7580108	Thiết kế nội thất
77	Hoàng Diễn Thanh		Thạc sĩ		7210404	Thiết kế thời trang
78	Trần Từ Duy		Thạc sĩ		7210402	Thiết kế công nghiệp
79	Phạm Thị Quang Tuyến		Thạc sĩ		7580108	Thiết kế nội thất
80	Cao Thị Bích Hằng		Thạc sĩ		7210404	Thiết kế thời trang
81	Bùi Thị Quỳnh Hoa		Thạc sĩ		7210403	Thiết kế đồ họa
82	Nguyễn Ngọc Dũng		Thạc sĩ		7210403	Thiết kế đồ họa
83	Nguyễn Lệ Quyên		Thạc sĩ		7210403	Thiết kế đồ họa
84	Phùng Hoa Miên		Thạc sĩ		7210403	Thiết kế đồ họa
85	Nguyễn Văn Bình		Thạc sĩ		7210402	Thiết kế công nghiệp
86	Hoàng Văn Tùng		Thạc sĩ		7210103	Hội hoạ
87	Phạm Thuý Hạnh		Thạc sĩ		7210404	Thiết kế thời trang
88	Phạm Thị Thu Hương		Thạc sĩ		7210103	Hội hoạ
89	Nguyễn Việt Hà		Thạc sĩ		7210105	Điêu khắc
90	Nguyễn Thanh Giang		Thạc sĩ		7210402	Thiết kế công nghiệp
91	Vũ Thị Thu Hoài		Thạc sĩ		7580108	Thiết kế nội thất
92	Bùi Anh Khoa		Thạc sĩ		7210402	Thiết kế công nghiệp
93	Nguyễn Ngọc Quân		Thạc sĩ		7210402	Thiết kế công nghiệp
94	Trần Duy Minh		Thạc sĩ		7580108	Thiết kế nội thất
95	Nguyễn Hoàng Việt		Thạc sĩ		7210403	Thiết kế đồ họa
96	Đinh Thành Hưng		Thạc sĩ		7580108	Thiết kế nội thất
97	Nguyễn Anh Tuấn		Thạc sĩ		7210402	Thiết kế công nghiệp
98	Đỗ Đông Hưng		Thạc sĩ		7210404	Thiết kế thời trang
99	Nguyễn Thăng Long		Thạc sĩ		7580108	Thiết kế nội thất
100	Vũ Chí Công		Thạc sĩ		7210404	Thiết kế thời trang
101	Trần Thị Thu Hiền		Thạc sĩ		7210403	Thiết kế đồ họa
102	Nguyễn Thị Thu Hiền		Thạc sĩ		7210404	Thiết kế thời trang
103	Ngô Khánh Chi		Thạc sĩ		7210403	Thiết kế đồ họa
104	Lê Văn Khuy		Thạc sĩ		7210103	Hội hoạ
105	Phạm Hùng Cường		Tiến sĩ		7210403	Thiết kế đồ họa
106	Đào Quỳnh Anh		Thạc sĩ		7210403	Thiết kế đồ họa
107	Lê Thanh Hương		Tiến sĩ		7210402	Thiết kế công nghiệp
108	Nguyễn Vũ Quyên		Thạc sĩ		7210403	Thiết kế đồ họa
109	Nguyễn Xuân Hồng		Tiến sĩ		7210103	Hội họa
110	Trần Thị Phương Thảo		Thạc sĩ		7210402	Thiết kế công nghiệp
111	Nguyễn Đức Dương		Thạc sĩ		7210403	Thiết kế đồ họa

112	Trần Tiến Thành		Thạc sĩ		7210403	Thiết kế đồ họa
113	Trương Cát Chi		Thạc sĩ		7210403	Thiết kế đồ họa

3.2 Danh sách giảng viên thỉnh giảng tham gia giảng dạy và tính chỉ tiêu tuyển sinh trình độ đại học.

TT	Họ tên	Cơ quan công tác	Chức danh khoa học	Trình độ chuyên môn	Chuyên môn đào tạo	Ngành tham gia giảng dạy
						Tên ngành đại học
1	Mai Đức Duy			Thạc sĩ	8210401	Thiết kế đồ họa
2	Nguyễn Thị Tú Anh			Thạc sĩ	8210410	Thiết kế đồ họa
3	Đặng Thị Thanh Hoa			Tiến sĩ	8210410	Thiết kế đồ họa
4	Nguyễn Thị Kim Ngân			Thạc sĩ	8210410	Thiết kế đồ họa
5	Đặng Hải Hà			Thạc sĩ	8210410	Thiết kế đồ họa
6	Kiến Thị Huệ			Thạc sĩ	8210401	Thiết kế đồ họa
7	Hoàng Tiến Dũng			Thạc sĩ	8210401	Thiết kế đồ họa
8	Tạ Kim Chi			Thạc sĩ	8210410	Thiết kế đồ họa
9	Nguyễn Trung Kiên			Thạc sĩ	8210401	Thiết kế đồ họa
10	Nguyễn Mai Sương			Thạc sĩ	8210410	Thiết kế đồ họa
11	Nguyễn Thanh Tố Quyên			Thạc sĩ	8210410	Thiết kế đồ họa
12	Bùi Diệu Ly			Thạc sĩ	8210401	Thiết kế đồ họa
13	Nguyễn Thị Hồng Ánh			Thạc sĩ	8580408	Thiết kế nội thất
14	Nguyễn Sao Mai			Thạc sĩ	8580408	Thiết kế nội thất
15	Quách Tuấn Phương			Thạc sĩ	8210410	Thiết kế nội thất
16	Trần Minh Hương			Thạc sĩ	8580408	Thiết kế nội thất
17	Dương Trương Quang			Thạc sĩ	8210410	Thiết kế nội thất
18	Nguyễn Xuân Trường			Thạc sĩ	8340115	Thiết kế nội thất
19	Phạm Thị Bích Ngọc			Thạc sĩ	8210410	Thiết kế nội thất
20	Phạm Anh Tuấn			Tiến sĩ	9580201	Thiết kế nội thất
21	Nguyễn Phương Chi			Thạc sĩ	8580408	Thiết kế nội thất
22	Phạm Tuấn Anh			Thạc sĩ	8580103	Thiết kế nội thất
23	Lâm Tú Anh			Thạc sĩ	8210410	Thiết kế nội thất
24	Ngô Xuân Khôi			Đại học	7210103	Thiết kế nội thất
25	Trần Hữu Thọ			Đại học	7580104	Thiết kế nội thất
26	Đoàn Phương			Đại học	7580104	Thiết kế nội thất
27	Nguyễn Văn Thắng			Thạc sĩ	8210404	Thiết kế thời trang
28	Nguyễn Thị Thu Hà			Thạc sĩ	8210404	Thiết kế thời trang
29	Quách Thành Hiệp			Thạc sĩ	8210404	Thiết kế thời trang
30	Trịnh Hữu Minh			Thạc sĩ	8210404	Thiết kế thời trang

31	Nguyễn Hương Giang			Thạc sĩ	8210404	Thiết kế thời trang
32	Dương Thị Thu Thương			Thạc sĩ	8210404	Thiết kế thời trang
33	Nguyễn Thị Tươi			Thạc sĩ	8210401	Thiết kế thời trang
34	Phạm Thị Thu Huyền			Thạc sĩ	8210410	Gốm
35	Nguyễn Thành Nam			Tiến sĩ	9310401	Hội hoạ
36	Phan Thị Hồng Giang			Thạc sĩ	8210410	Hội hoạ
37	Hoàng Thu Trang			Tiến sĩ	9310401	Thiết kế công nghiệp
38	Phạm Thị Thùy Dương			Thạc sĩ	8210410	Hội hoạ
39	Nghiệp Thị Hải			Thạc sĩ	8210410	Thiết kế công nghiệp
40	Phạm Thu Trang			Tiến sĩ	8210410	Thiết kế công nghiệp
41	Trần Thị Thanh Hà			Thạc sĩ	8210410	Gốm
42	Nguyễn Quỳnh Giang			Thạc sĩ	8210410	Gốm
43	Nguyễn Mai Hương			Tiến sĩ	9310401	Hội hoạ
44	Nguyễn Thị Thu Trang			Thạc sĩ	8210410	Thiết kế công nghiệp
45	Nguyễn Đình Nguyên			Thạc sĩ	8210410	Thiết kế nội thất
46	Hoàng Thị Minh Phương			Thạc sĩ	8210410	Thiết kế nội thất
47	Phạm Trần Đức			Thạc sĩ	8210410	Hội hoạ
48	Lê Thị Thúy			Thạc sĩ	8210410	Điêu khắc
49	Đặng Việt Linh			Thạc sĩ	8210410	Thiết kế nội thất
50	Tạ Văn Thành			Thạc sĩ	8210410	Thiết kế nội thất
51	Đoàn Mạnh Thắng			Thạc sĩ	8210410	Điêu khắc
52	Trần Ngọc Hưng			Thạc sĩ	8210410	Thiết kế nội thất
53	Dương Nam Thuật			Thạc sĩ	8210410	Thiết kế nội thất
54	Đỗ Hồng Sơn			Thạc sĩ	8210410	Thiết kế nội thất
55	Đặng Thị Thu Hiền			Thạc sĩ	8210410	Điêu khắc
56	Bùi Hoàn Mỹ			Thạc sĩ	8210410	Điêu khắc
57	Nghiêm Hồng Linh			Thạc sĩ	8210410	Thiết kế nội thất
58	Ngô Quốc Việt			Thạc sĩ	8210410	Thiết kế nội thất
59	Phạm Xuân Khánh			Thạc sĩ	8210410	Thiết kế nội thất
60	Hoàng Sơn Tú			Thạc sĩ	8210410	Thiết kế nội thất
61	Nguyễn Doãn Sơn			Thạc sĩ	8210410	Thiết kế công nghiệp
62	Nguyễn Văn Mạnh			Thạc sĩ	8210410	Hội hoạ
63	Nguyễn Khắc Dũng			Thạc sĩ	8210410	Thiết kế nội thất
64	Lã Việt Cường			Thạc sĩ	8210410	Thiết kế nội thất
65	Trương Quốc Bình		GS	Tiến sĩ	9580101	Mỹ thuật ứng dụng
66	Ngô Văn Doanh		PGS	Tiến sĩ	9580101	Mỹ thuật ứng dụng
67	Nguyễn Đỗ Bảo		PGS	Tiến sĩ	9580101	Lý luận và lịch sử MTUD
68	Nguyễn Văn Đình		PGS	Tiến sĩ	9580101	Mỹ thuật ứng dụng

69	Nguyễn Lan Hương		PGS	Tiến sĩ	9580101	Lý luận và lịch sử MTUD
70	Đoàn Thị Mỹ Hương		PGS	Tiến sĩ	9580101	Mỹ thuật ứng dụng
71	Nguyễn Nghĩa Phương		PGS	Tiến sĩ	9580101	Mỹ thuật ứng dụng
72	Đinh Hồng Hải		PGS	Tiến sĩ	9580101	Mỹ thuật ứng dụng
73	Trần Thị Biển		PGS	Tiến sĩ	9580101	Mỹ thuật ứng dụng
74	Nguyễn Đức Sứng			Tiến sĩ	9580101	Thiết kế công nghiệp
75	Chu Xuân Giao			Tiến sĩ	9580101	Thiết kế công nghiệp
76	Ngô Anh Cơ			Tiến sĩ	9580101	Thiết kế đồ họa
77	Nguyễn Quang Dũng			Tiến sĩ	8210410	Thiết kế đồ họa
78	Dương Thị Kim Đức			Tiến sĩ	8210410	Thiết kế đồ họa
79	Hoàng Hải			Tiến sĩ	8210410	Thiết kế đồ họa
80	Hồ Trọng Minh			Tiến sĩ	8210410	Điêu khắc
81	Vũ Huyền Trang			Tiến sĩ	8210410	Điêu khắc
82	Võ Thị Ngọc Anh			Tiến sĩ	8210410	Thiết kế đồ họa
83	Nguyễn Trọng Du			Tiến sĩ	8210410	Hội hoạ
84	Đỗ Thị Thanh Loan			Tiến sĩ	8210410	Hội hoạ
85	Nguyễn Thị Thúy Thanh			Tiến sĩ	8210410	Hội hoạ